

HDBank

Cam kết lợi ích cao nhất

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 52



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

		Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc		3.597.997	3.105.355
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		18.197.837	26.680.270
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		126.666.260	101.600.254
Tiền gửi tại các TCTD khác		117.832.526	94.225.901
Cho vay các TCTD khác		8.833.734	7.374.353
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.01	14.526.258	21.955.775
Chứng khoán kinh doanh		14.526.258	21.955.775
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	-	-
Cho vay khách hàng		440.468.264	436.606.237
Cho vay khách hàng	V.03	446.106.052	442.484.841
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(5.637.788)	(5.878.604)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
Chứng khoán đầu tư	V.05	49.726.466	48.751.284
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		45.597.975	31.407.524
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.233.951	17.436.610
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(105.460)	(92.850)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	869.471	857.783
Đầu tư vào công ty con		-	-
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		753.307	729.739
Đầu tư dài hạn khác		134.666	146.546
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(18.502)	(18.502)
Tài sản cố định		1.748.509	1.765.927
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>865.919</i>	<i>887.455</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.997.780	1.983.500
Hao mòn tài sản cố định (*)		(1.131.861)	(1.096.045)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>882.590</i>	<i>878.472</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.316.125	1.291.428
Hao mòn tài sản cố định (*)		(433.535)	(412.956)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh Triệu đồng Triệu đồng

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư

Hao mòn bất động sản đầu tư (*)

Tài sản Có khác

Các khoản phải thu

Các khoản lãi, phí phải thu

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản Có khác

Trong đó: Lợi thế thương mại

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

(*)

TỔNG TÀI SẢN

55.509.696

56.043.573

46.900.361

48.316.273

6.320.278

5.383.522

104.691

155.916

2.231.292

2.234.788

-

-

(46.926)

(46.926)

711.310.758

697.366.458

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)
Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuyết minh Triệu đồng Triệu đồng

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ Chính phủ và

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN

Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ
với Kho bạc Nhà nước

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác

Vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

**Các công cụ tài chính phái sinh và
các khoản nợ tài chính khác**

**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD
chịu rủi ro**

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

Các khoản lãi, phí phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Các khoản phải trả và công nợ khác

Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn
và CKNB)

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn của TCTD

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và

mua sắm tài sản cố định

Thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ (*)

Cổ phiếu ưu đãi

Vốn khác

Quỹ của TCTD

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU

VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG

KIỂM SOÁT

V.07

V.08

V.09

V.02

V.10, 13.2

V.11

V.12.2

V.13.1

27.856

27.856

465.321.208

279.539

2.729.948

88.350.608

19.890.624

10.170.072

-

9.720.552

-

650.278.221

35.224.020

35.101.423

89

535.956

(413.448)

-

-

6.321.741

30.876

-

17.166.824

2.289.076

61.032.537

711.310.758

15.434

15.434

-

99.460.579

74.877.046

24.583.533

437.505.165

18.449

2.788.443

81.349.744

19.571.383

8.013.166

-

11.558.217

-

640.709.197

35.224.020

35.101.423

89

535.956

(413.448)

-

-

6.313.202

-

-

12.953.881

2.166.158

56.657.261

697.366.458

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	809.031	808.743
Cam kết giao dịch hối đoái	298.814.637	199.138.079
- Cam kết mua ngoại tệ	1.574.013	6.816.847
- Cam kết bán ngoại tệ	3.009.173	8.977.349
- Cam kết giao dịch hoán đổi	294.231.451	183.343.883
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	50.530.261	46.476.948
Bảo lãnh khác	23.569.751	24.924.802
Các cam kết khác	13.009.378	12.364.361
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.530.343	3.336.440
Nợ khó đòi đã xử lý	22.033.383	20.134.777
Tài sản và chứng từ khác	49.875.441	47.589.161
Tổng cộng	462.172.225	354.773.311

Người lập:

[Signature]

Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:

[Signature]

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	14.991.720	14.378.929
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(7.583.620)	(7.218.579)
Thu nhập lãi thuần		7.408.100	7.160.350
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.177.239	512.447
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(443.949)	(155.685)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		733.290	356.762
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		188.241	174.886
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	389.280	(78.664)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(16.744)	65.351
Thu nhập từ hoạt động khác		560.161	107.688
Chi phí hoạt động khác		(81.344)	(34.308)
Lãi thuần từ hoạt động khác		478.817	73.380
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	23.569	-
Chi phí hoạt động	VI.19	(2.524.523)	(2.454.639)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.680.030	5.297.426
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.324.795)	(1.269.851)
Tổng lợi nhuận trước thuế		5.355.235	4.027.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(946.338)	(808.137)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(51.225)	(6.266)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(997.563)	(814.403)
Lợi nhuận sau thuế		4.357.672	3.213.172
<i>Phân bổ cho:</i>			
Các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng		4.234.754	3.109.772
Cổ đông không kiểm soát		122.918	103.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		1.212	890

Người lập:

[Signature]

Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:

[Signature]

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.066.302	14.113.410
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.511.782)	(8.137.461)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		756.665	333.479
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		623.318	639.199
Thu nhập khác		419.650	7.853
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		78.515	95.060
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.290.881)	(2.414.711)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.12.1	(927.857)	(1.827.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.213.930	2.809.673
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.459.381)	64.680
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.812.081)	(5.352.966)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(14.498)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.621.211)	(20.045.087)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(1.565.611)	(710.075)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.394.018	(3.363.611)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		12.422	(6.431)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(25.782.141)	(5.077.968)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		27.816.043	8.011.196
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		7.000.864	(4.636.270)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(58.495)	(14.908)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		261.090	-
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		(1.021.404)	696.253
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(13.272)	(625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.364.771	(27.640.637)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(41.402)	(112.206)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	709	139
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11.880	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
	(28.813)	(112.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.335.958	(27.752.704)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	137.261.526	132.411.767
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	30.876	87.381
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	139.628.360	104.746.444

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hoạt động chính của ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 35.101.423 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35.101.423 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2025
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phạm Quốc Thanh	Q. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2023
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2025
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2024
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, tám mươi bảy (87) chi nhánh, hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười sáu (16) vào ngày 20 tháng 06 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 18.585 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.533 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 01 của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu Đồng”). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4 *Hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của HDBank và báo cáo tài chính của công ty con (Công ty Tài chính TNHH HDSaison)

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng mẹ áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 *Chuyển đổi tiền tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

2. *Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính*

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Ngh nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Ngân hàng và công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Ngân hàng và công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Ngân hàng mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Ngân hàng ghi nhận công ty liên kết theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”. Theo đó, công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Ngân hàng và công ty con áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

4. Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 hoặc thuộc đối tượng áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phản công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau.

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư và khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích khi có thể xác định được kết quả công việc đã hoàn thành một cách chắc chắn.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

5.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”), kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với các quy định này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), được thực hiện theo Thông tư 31; và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo quy định của Thông tư 31, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).
- (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

lần thứ hai; hoặc

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc

(v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc

(ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 1 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng và công ty con được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và công ty con và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng và công ty con được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán. Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Theo quy định của Thông tư 31, khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Theo quy định của Nghị định 86, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(i) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(ii) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(iii) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(iv) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.	70%
(v) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(vi) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (iii) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (iii) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(vii) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(viii) Bất động sản	50%
(ix) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4, khoản 4, khoản 5 của Thông tư 86 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024: áp dụng Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11) thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Theo quy định của Nghị định 86, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

5.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng và công ty con.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06/2024”) về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Ngân hàng và công ty con thực hiện việc cơ cấu lại

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng và công ty con đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng và công ty con đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng và công ty con không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng và công ty con giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (“khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ”) tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024);
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ đang được tái cơ cấu theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu và chỉ ghi nhận thu nhập vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng và công ty con thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).

5.5 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5.6 Kế toán hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong năm.
- Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

6. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi nhuận ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản “Cho vay khách hàng” được trình bày tại Thuyết minh 5.1. Theo quy định của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong kỳ. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi được thực nhận.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 6.2

7. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

8. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo quy định của Thông tư 31 như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng và công ty con đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng và công ty con đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11).

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

9. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh,

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

10. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn*

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

11. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ:

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị hủy bỏ, và sẽ được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch này được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng và công ty con trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến mức tối đa là Vốn điều lệ của Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Quỹ dự phòng tài chính

Theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Ngân hàng và công ty con trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và công ty con sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngân hàng và công ty con sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

12. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	6.519.458	778.827
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	8.006.800	21.176.948
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Tổng	14.526.258	21.955.775
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	8.006.800	21.176.948
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	8.006.800	21.176.948
1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:	-	-
+ Đã niêm yết	6.519.458	778.827
+ Chưa niêm yết	8.006.800	21.176.948
Chứng khoán Vốn:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.085.576	-	10.105
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	140.910.189	-	245.234
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	998.200		24.200
Tổng cộng	144.993.965		279.539
Số thuần			279.539
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.420.583	-	3.182
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.090.987	-	11.467
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800	-	3.800
Tổng cộng	95.489.370	-	18.449
Số thuần			18.449

3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	433.662.832	423.085.075
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	5.266.019	5.233.030
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.656.705	2.713.908
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	183.045	248.071
Các khoản trả thay khách hàng	25.835	25.835
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	150	150
	441.794.586	431.306.069
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024 (*)	4.311.466	11.178.772
Tổng	446.106.052	442.484.841

(*) Đây là số dư liên quan đến nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước trước thời hạn có hiệu lực của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN và không tính vào tỷ lệ tăng trưởng tín dụng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	407.164.362	401.834.768
Nợ cần chú ý	24.051.827	20.915.070
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.006.483	4.199.973
Nợ nghi ngờ	3.599.006	1.967.085
Nợ có khả năng mất vốn	1.972.908	2.389.173
	441.794.586	431.306.069
Nợ đủ tiêu chuẩn - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024	4.311.466	11.178.772
Tổng	446.106.052	442.484.841

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	221.494.010	227.158.574
Nợ trung hạn	154.530.994	138.247.896
Nợ dài hạn	65.769.582	65.899.599
	441.794.586	431.306.069
Nợ ngắn hạn - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024	4.311.466	11.178.772
Tổng	446.106.052	442.484.841

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Theo đối tượng khách hàng

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Hộ kinh doanh và cá nhân	160.805.743	159.619.463
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	160.573.424	155.438.528
Công ty cổ phần khác	113.482.099	109.598.655
Doanh nghiệp Nhà nước	2.665.610	2.725.717
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.197.522	3.844.723
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	41.813	47.555
Doanh nghiệp tư nhân	1	1.000
Các đối tượng khác	28.374	30.428
	441.794.586	431.306.069
* Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024	4.311.466	11.178.772
Công ty cổ phần khác	3.232.930	6.363.484
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	1.078.536	4.815.288
Tổng	446.106.052	442.484.841

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 <u>Triệu đồng</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <u>Triệu đồng</u>
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	160.811.843	159.619.463
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.921.732	2.996.341
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.038.371	18.627.260
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79.894.320	68.291.984
Xây dựng	40.770.802	42.189.961
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.779.909	7.052.267
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	65.527.380	68.168.362
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.436.451	9.570.183
Vận tải, kho bãi	9.581.721	7.705.745
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	28.460.498	30.706.538
Khác	15.571.559	16.377.965
	441.794.586	431.306.069
* Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng		
trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024	4.311.466	11.178.772
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.324.603	6.252.692
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	977.614
Xây dựng	386.948	414.344
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	2.860.998
Khác	599.915	673.124
Tổng	446.106.052	442.484.841

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dự nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	2.577.890	3.216.873	5.794.763
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	1.294.514	81.786	1.376.300
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.565.611)	-	(1.565.611)
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	2.306.793	3.298.659	5.605.452

Thay đổi dự phòng rủi ro cho nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024 trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	83.841	83.841
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	(51.505)	(51.505)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	-	32.336	32.336

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.241	2.563.216	4.054.457
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	4.583.936	653.657	5.237.593
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(3.497.287)	-	(3.497.287)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.577.890	3.216.873	5.794.763

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024 trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	83.841	83.841
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	83.841	83.841

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	16.773.599	18.783.841
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	21.491.140	6.771.743
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.106.301	5.625.005
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	45.371.040	31.180.589
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	226.935	226.935
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	226.935	226.935
	45.597.975	31.407.524
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(52.960)	(41.850)
- Dự phòng cụ thể	(45.000)	(45.000)
	(97.960)	(86.850)
Giá trị thuần	45.500.015	31.320.674

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tín phiếu do NHNN phát hành	-	13.250.000
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.233.932	3.386.590
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.000.019	800.020
Chứng khoán Nợ nước ngoài	<u>4.233.951</u>	<u>17.436.610</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(7.500)	(6.000)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>(7.500)</u>	<u>(6.000)</u>
Giá trị thuần	<u>4.226.451</u>	<u>17.430.610</u>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	753.307	729.739
Các khoản đầu tư dài hạn khác	134.666	146.546
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.502)	(18.502)
Tổng	<u>869.471</u>	<u>857.783</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty cổ phần chứng khoán HD	658.075	753.307	29,99%	658.075	726.739	29,99%

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Triệu đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Triệu đồng

7.1. Vay NHNN

Vay theo hồ sơ tín dụng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá
Vay thanh toán bù trừ
Vay đặc biệt
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)
Nợ quá hạn

7.2. Tiền gửi của KBNN

Tiền gửi bằng đồng Việt Nam
Tiền gửi bằng ngoại tệ

7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước

7.4. Các khoản nợ khác

Tổng

-	-
-	-
14.215	1
14.215	1
-	-
13.641	15.433
27.856	15.434

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.392.885	3.870.096
Bằng VND	4.387.568	3.862.541
Bằng ngoại tệ	5.317	7.555
Tiền gửi có kỳ hạn	50.404.945	71.006.950
Bằng VND	49.050.000	69.100.000
Bằng ngoại tệ	1.354.945	1.906.950
Tổng	54.797.830	74.877.046

8.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Bằng VND	3.756.120	4.323.932
Trong đó:	-	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	15.124.488	20.259.601
Trong đó:	-	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.278.250	1.271.300
Tổng	18.880.608	24.583.533

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	44.639.754	51.696.973
Tiền gửi KKH bằng VND	40.802.350	48.662.064
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	3.837.404	3.034.909
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	419.386.858	384.822.714
Tiền gửi CKH bằng VND	418.664.568	384.058.775
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	722.290	763.939
Tiền gửi vốn chuyên dùng	593.840	423.528
Tiền gửi ký quỹ	700.756	561.950
Tổng	465.321.208	437.505.165

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	26.493.100	24.541.000
Dưới 12 tháng	12.550.100	11.705.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.828.000	12.756.000
Từ 5 năm trở lên	115.000	80.000
Trái phiếu thường	53.553.712	48.550.856
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.548.565	16.548.425
Từ 5 năm trở lên	37.005.147	32.002.431
Tổng	80.046.812	73.091.856

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

11. Các khoản nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	280.960	1.012.394
Các khoản phải trả bên ngoài	19.562.901	18.512.226
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.763	46.763
Tổng	19.890.624	19.571.383

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2025
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	60.055	124.961	(120.572)	64.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.608	946.338	(927.857)	934.089
Thuế nhà đất	-	1	(1)	-
Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	90.239	176.835	(217.218)	49.856
- Thuế môn bài	-	383	(383)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	73.845	160.209	(189.897)	44.157
- Thuế nhà thầu	16.394	16.243	(26.938)	5.699
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	8.606	20	(8.626)	-
Tổng cộng	1.074.508	1.248.155	(1.274.274)	1.048.389

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	104.691	155.916
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	104.691	155.916

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn góp/vốn điều lệ	35.101.423	-	-	35.101.423
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	30.876	-	30.876
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	4.206.805	-	(2.423)	4.204.382
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.977.623	24.234	-	2.001.857
Quỹ khác thuộc vốn CSH	128.704	-	(13.272)	115.432
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	12.953.881	4.234.754	(21.811)	17.166.824
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.166.158	122.918	-	2.289.076
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	56.657.261	4.412.782	(37.506)	61.032.537

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13.2 Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp Trái phiếu chuyển đổi:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tổng giá trị	8.303.796	8.257.888
- Giá trị cấu phần nợ	8.303.796	8.257.888
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

13.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.510.142.254	3.510.142.254
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.510.142.254	3.510.142.254
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.495.060.732	3.495.060.732
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi, tiền gửi	550.034	302.910
Thu nhập lãi cho vay	11.299.630	10.145.101
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	680.399	1.093.465
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	317.520
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	680.399	775.945
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	565.703	894.695
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.895.954	1.942.758
Tổng	14.991.720	14.378.929

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.934.258	5.473.868
Trả lãi tiền vay	371.839	917.561
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.273.160	821.554
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.363	5.596
Tổng	7.583.620	7.218.579

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	391.440	63.930
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.160)	(142.594)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	389.280	(78.664)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.065	134.011
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.199)	(40.912)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(12.610)	(27.748)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(16.744)	65.351

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp VCSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	23.569	
Tổng	23.569	-

19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	883	881
2. Chi phí cho nhân viên	1.569.995	1.461.297
Chi lương và phụ cấp	1.391.278	1.333.620
Các khoản chi đóng góp theo lương	114.891	90.234
Chi trợ cấp	18.182	15.603
Chi khác cho nhân viên	45.644	21.840
3. Chi về tài sản	293.635	252.001
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.821	41.752
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	538.579	641.727
Trong đó: Công tác phí	16.781	13.585
Chi về các hoạt động đoàn thể	244	30
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	121.431	98.733
6. Chi phí /(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	2.524.523	2.454.639

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/03/2025</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	15.108.718
	Rút tiền từ tài khoản	19.134.488
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	25.616.832
	Rút tiền từ tài khoản	27.657.974
Công ty liên kết	Gửi tiền vào tài khoản	125.992.481
	Rút tiền từ tài khoản	127.264.027

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		<i>31/03/2025</i> <i>Triệu đồng</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(2.222.750)
	Tiền gửi tiết kiệm	-	(116.348)
	Tiền gửi thanh toán	-	(757.367)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(14.000)
	Cho vay	147.818	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(100.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(966.892)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(37)
	Cho vay	2.863.120	-
Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán	-	(1.055.251)
	Cho vay	890.000	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trong nước	446.106.052	120.769.590	75.409.295	139.263.054	64.358.184
Nước ngoài		15.260.773		5.730.911	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng và công ty con.

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng và công ty con đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng,

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

24. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

24.1 **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2025. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 6 tháng	Từ trên 6 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	3.597.997	-	-	-	-	-	-	3.597.997
Tiền gửi tại NHNN	-	18.197.837	-	-	-	-	-	-	18.197.837
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	119.511.260	4.000.000	-	3.155.000	-	-	126.666.260
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	702.491	13.823.767	-	-	14.526.258
Các CCTCPS & các TSTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	34.630.224	-	71.849.407	145.828.180	62.219.832	119.221.488	12.020.826	336.095	446.106.052
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	226.935	634.513	4.793.352	4.525.344	10.885.841	10.769.699	17.951.242	49.831.926
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	887.973	-	-	-	-	-	-	887.973
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.748.509	-	-	-	-	-	-	1.748.509
Tài sản Có khác (*)	47.437	19.787.594	1.460.903	1.303.289	10.654.309	22.303.090	-	-	55.556.622
Tổng tài sản	34.722.661	44.446.845	193.456.083	155.924.821	78.101.976	169.389.186	22.790.525	18.287.337	717.119.434
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	53.946.677	12.044.848	4.933.191	2.493.068	288.510	-	73.706.294
Tiền gửi của khách hàng	-	354.690	94.881.720	84.658.937	147.943.393	127.078.199	10.403.998	271	465.321.208
Các CCTCPS & các khoản nợTC khác	-	303.739	-	-	-	(24.200)	-	-	279.539
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.679.122	1.674	13.720	35.432	2.729.948
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	14.852.134	13.840.817	34.868.353	24.514.431	274.873	88.350.608
Các khoản nợ khác (*)	-	19.890.624	-	-	-	-	-	-	19.890.624
Tổng nợ phải trả	-	20.549.053	148.828.397	111.555.919	169.396.523	164.417.094	35.220.659	310.576	650.278.221
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	34.722.661	23.897.792	44.627.686	44.368.902	(91.294.547)	4.972.092	(12.430.134)	17.976.761	66.841.213
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với LS	-	(75.409.295)							(75.409.295)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	34.722.661	(51.511.503)	44.627.686	44.368.902	(91.294.547)	4.972.092	(12.430.134)	17.976.761	(8.568.082)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN03
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2025:

Chi tiêu	VNĐ Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	2.585.135	29.591	721.980	14.336	246.955	3.597.997
Tiền gửi tại NHNN	17.194.493	4.864	998.480	-	-	18.197.837
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	91.654.549	101.055	16.152.122	-	18.758.534	126.666.260
Chứng khoán kinh doanh (*)	14.526.258	-	-	-	-	14.526.258
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	429.516.501	-	16.537.650	-	51.901	446.106.052
Chứng khoán đầu tư (*)	49.831.926	-	-	-	-	49.831.926
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	887.973	-	-	-	-	887.973
TSCĐ & BĐS đầu tư	1.748.509	-	-	-	-	1.748.509
Tài sản Có khác (*)	41.574.422	1.392	13.962.325	-	18.483	55.556.622
Tổng tài sản	649.519.766	136.902	48.372.557	14.336	19.075.873	717.119.434
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	57.221.545	-	16.482.371	-	2.378	73.706.294
Tiền gửi của khách hàng	460.618.948	102.770	4.083.449	-	516.041	465.321.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(34.397.845)	27.729	16.316.805	-	18.332.850	279.539
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.678.047	-	51.901	2.729.948
Phát hành giấy tờ có giá	80.041.983	-	8.308.625	-	-	88.350.608
Các khoản nợ khác	18.911.233	778	902.041	513	76.059	19.890.624
Tổng nợ phải trả	582.395.864	131.277	48.771.338	513	18.979.229	650.278.221
Trạng thái tiền tệ nội bảng	67.123.902	5.625	(398.781)	13.823	96.644	66.841.213
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	342.060	-	(60.767)	281.293
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	67.123.902	5.625	(56.721)	13.823	35.877	67.122.506

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Chợ giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	3.597.997	-	-	-	-	3.597.997
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.197.837	-	-	-	-	18.197.837
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	119.511.260	4.000.000	3.155.000	-	-	126.666.260
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	14.526.258	-	-	14.526.258
Các CCTCPS và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	10.578.397	24.051.827	20.361.817	49.382.548	182.283.001	123.929.457	35.519.005	446.106.052
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	226.935	697.545	12.580.121	18.331.083	17.951.242	49.831.926
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	887.973	887.973
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	644.212	596	10.668	421.694	671.339	1.748.509
Tài sản Có khác (*)	47.437	-	12.725.187	3.470.517	35.382.246	793.194	3.138.041	55.556.622
Tổng tài sản	10.670.834	24.051.827	175.265.245	57.551.206	247.937.294	143.475.428	58.167.600	717.119.434
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	52.661.565	8.818.559	8.329.194	3.896.976	-	73.706.294
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.236.410	84.658.937	275.021.591	10.403.999	271	465.321.208
Các CCTCPS và các khoản nợ tài chính khác(*)	-	-	309.183	(26.327)	(3.317)	-	-	279.539
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	152.185	608.687	1.969.076	2.729.948
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.273.188	28.111.743	24.514.431	32.451.246	88.350.608
Các khoản nợ khác (*)	-	-	9.172.219	3.133.727	7.273.694	308.134	2.850	19.890.624
Tổng nợ phải trả	-	-	157.379.377	99.858.084	318.885.090	39.732.227	34.423.443	650.278.221
Mức chênh lệch khoản ròng	10.670.834	24.051.827	17.885.868	(42.306.878)	(70.947.796)	103.743.201	23.744.157	66.841.213

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



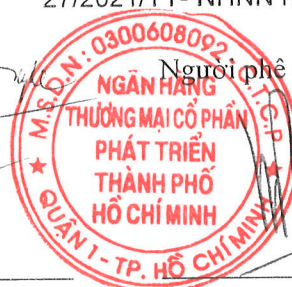
Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2025